

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	51,80		0,00	20.000	1.036.000		0
2	Gạo nếp cái	kg	22,00		21,00	30.000	660.000		630.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80		0,00	57.000	45.600		0
4	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,15		35,00	58.000	8.700		2.030.000
5	Hạt nêm	kg	0,70		0,00	52.000	36.400		0
6	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,40		21,60	52.000	20.800		1.123.200
7	Nước mắm cá	kg	0,70		0,00	68.000	47.600		0
8	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30		14,00	70.000	21.000		980.000
9	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
10	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,85		120,00	260.000	2.041.000		31.200.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		12,00	260.000	182.000		3.120.000
13	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
14	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
15	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
16	Rau ngót	kg		6,50		85.000		552.500	
17	Con ghe biển làm sạch	kg		3,70		52.000		192.400	
18	Khoai lang	kg		1,40		31.000		43.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Hành tây	kg		2,90		13.000		37.700	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg		6,50		52.000		338.000	
21	Lạc hạt	kg		3,60		70.000		252.000	
22	Vừng (đen, trắng)	kg		2,50		88.000		220.000	
23	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		6,60		140.000		924.000	
24	Thịt bò tươi loại Nạc mộng	kg		13,35		235.000		3.137.250	
25	Thịt lợn, nạc vai	kg		9,80		135.000		1.323.000	
26	Mỡ lợn sống	kg		7,10		70.000		497.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>4.135.000</b>	<b>7.576.250</b>	<b>39.083.200</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 633 (- NT bé 49 - NT lớn: 118 MG: 466  
 Số dư đầu ngày: 900 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.711.400 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.711.250 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ  
 Số dư cuối ngày: 150 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 46.659.450 đ



PHÒNG HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Xuân Trường, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Huê

Chinh

Mỏ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mỏ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỏ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,30	5,10	11,20	0,0	20.000	326.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	6,50	0,00	6,50	6,0	30.000	195.000	180.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
4	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,00	0,00	0,00	11,0	58.000	0	638.000
5	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
6	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,00	0,00	0,00	7,2	52.000	0	374.400
7	Nước mắm cá	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	68.000	0	0
8	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,10	0,20	5,0	70.000	21.000	350.000
9	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
10	Hành củ tái	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	25.000	5.000	0
11	Sữa bột Nuvil Grow School 2+	kg	2,50	0,60	1,90	36,0	260.000	650.000	9.360.000
12	Sữa bột Nuvil Grow School 1+	kg	0,25	0,25	0,00	4,0	260.000	65.000	1.040.000
13	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		35.000	7.000	
14	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
15	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
16	Rau ngót	kg	2,00	0,60	1,40		85.000	170.000	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	1,20	0,40	0,80		52.000	62.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai lang	kg	0,50	0,50	0,00		31.000	15.500	
19	Hành tây	kg	1,00	0,40	0,60		13.000	13.000	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,90	0,00	1,90		52.000	98.800	
21	Lạc hạt	kg	1,20	0,40	0,80		70.000	84.000	
22	Vừng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		88.000	61.600	
23	Thịt gà giò bỏ đầu chân	kg	2,30	2,30	0,00		140.000	322.000	
24	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,05	1,05	3,00		235.000	951.750	
25	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,90	0,00	2,90		135.000	391.500	
26	Mỡ lợn sống	kg	2,15	0,50	1,65		70.000	150.500	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.644.300</b>	<b>11.942.400</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tông số xuất ăn: 197 (- NT bé: 16 , NT lớn: 43 - MG: 138 )  
Số dư đầu ngày 700 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.645.200 đ  
Số tiền đã chi: 3.644.300 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ  
Số dư cuối ngày: 900 đ

Xuân Trường, ngày 01 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIÁO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; muối lạc vàng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; muối lạc vàng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,10	2,50	5,60	0,0	20.000	162.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	3,30	0,00	3,30	3,0	30.000	99.000	90.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	57.000	8.550	0
4	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,00	0,00	0,00	4,0	58.000	0	232.000
5	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
6	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,00	0,00	0,00	2,7	52.000	0	140.400
7	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
8	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,00	0,00	0,00	2,0	70.000	0	140.000
9	Bột canh	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	19.000	3.800	0
10	Hành củ tái	kg	0,10	0,00	0,10	0,0	25.000	2.500	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	20,0	260.000	286.000	5.200.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	3,0	260.000	39.000	780.000
13	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
15	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
16	Rau ngót	kg	1,00	0,30	0,70		85.000	85.000	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,15	0,35		52.000	26.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai lang	kg	0,20	0,20	0,00		31.000	6.200	
19	Hành tây	kg	0,40	0,10	0,30		13.000	5.200	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,00	0,00	1,00		52.000	52.000	
21	Lạc hạt	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
22	Vùng (đen, trắng)	kg	0,40	0,10	0,30		88.000	35.200	
23	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,10	1,10	0,00		140.000	154.000	
24	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,10	0,50	1,60		235.000	493.500	
25	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,50	0,00	1,50		135.000	202.500	
26	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,20	0,90		70.000	77.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.811.900</b>	<b>6.582.400</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN**

Tổng số xuất ăn: 98 (- NT bé: 12 - NT lớn: 16 - MG: 70 )  
Số dư đầu ngày 0 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 1.813.000 đ  
Số tiền đã chi: 1.811.900 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.489 đ  
Số dư cuối ngày: 1.100 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 01 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

chính

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,80	3,30	10,50	0,0	20.000	276.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	6,30	0,00	6,30	21,0	30.000	189.000	630.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	57.000	8.550	0
4	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,15	0,05	0,10	35,0	58.000	8.700	2.030.000
5	Hạt nêm	kg	0,00	0,00	0,00	0,0	52.000	0	0
6	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,10	0,20	21,6	52.000	15.600	1.123.200
7	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
8	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,00	0,00	0,00	14,0	70.000	0	980.000
9	Bột canh	kg	0,30	0,00	0,30	0,0	19.000	5.700	0
10	Hành củ tái	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	25.000	5.000	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,15	0,35	1,80	120,0	260.000	559.000	31.200.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	12,0	260.000	39.000	3.120.000
13	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
14	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
15	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
16	Rau ngót	kg	1,80	0,50	1,30		85.000	153.000	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,25	0,85		52.000	57.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai lang	kg	0,40	0,40	0,00		31.000	12.400	
19	Hành tây	kg	0,70	0,10	0,60		13.000	9.100	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,90	0,00	1,90		52.000	98.800	
21	Lạc hạt	kg	1,00	0,20	0,80		70.000	70.000	
22	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		88.000	61.600	
23	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,60	1,60	0,00		140.000	224.000	
24	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,70	0,80	2,90		235.000	869.500	
25	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,70	0,00	2,70		135.000	364.500	
26	Mỡ lợn sống	kg	2,00	0,40	1,60		70.000	140.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.201.800</b>	<b>39.083.200</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 173 · NT bé: 10 · NT lớn: 29 - MG: 134 )  
Số dư đầu ngày 150 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.200.650 đ  
Số tiền đã chi: 3.201.800 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.508 đ  
Số dư cuối ngày: -1.150 đ

Xuân Trường, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

Huê

Trinh

Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; muối lạc vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,60	3,60	10,00	0,0	20.000	272.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	5,90	0,00	5,90	5,0	30.000	177.000	150.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	57.000	11.400	0
4	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,00	0,00	0,00	9,0	58.000	0	522.000
5	Hạt nêm	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	52.000	5.200	0
6	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,10	0,00	0,10	5,4	52.000	5.200	280.800
7	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
8	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,00	0,00	0,00	4,0	70.000	0	280.000
9	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
10	Hành củ tãi	kg	0,10	0,00	0,10	0,0	25.000	2.500	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,10	0,40	1,70	32,0	260.000	546.000	8.320.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	3,0	260.000	39.000	780.000
13	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
14	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
15	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
16	Rau ngót	kg	1,70	0,40	1,30		85.000	144.500	
17	Con ghe biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		31.000	9.300	
19	Hành tây	kg	0,80	0,20	0,60		13.000	10.400	
20	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,70	0,00	1,70		52.000	88.400	
21	Lạc hạt	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
22	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		88.000	61.600	
23	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,60	1,60	0,00		140.000	224.000	
24	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,50	0,70	2,80		235.000	822.500	
25	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,70	0,00	2,70		135.000	364.500	
26	Mỡ lợn sống	kg	1,85	0,30	1,55		70.000	129.500	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.053.250</b>	<b>10.332.800</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

**Tổng số xuất ăn:** 165 · NT bé: 11 · NT lớn: 30 - MG: 124 )  
 Số dư đầu ngày 50 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.052.500 đ  
 Số tiền đã chi: 3.053.250 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.505 đ  
 Số dư cuối ngày: -750 đ

Xuân Trường, ngày 01 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết